



## CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

## DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ

Số: 00936/24CT-HSCR

Bản danh mục này phải được đính kèm với Giấy chứng nhận an toàn tàu cao tốc số: 00936/24CT-HSC

Bản danh mục này thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc (QCVN 54: 2019/BGTVT) và các quy chuẩn liên quan khác

## 1 Đặc điểm tàu

- 1.1 Tên tàu: TRUNG NHỊ
- 1.2 Hồ hiệu: XVJB3
- 1.3 Số phân cấp: VR194346
- 1.4 Loại tàu: ☒ Tàu khách ☐ Tàu hàng
- 1.5 Số lượng hành khách tàu được phép chở: 598
- 1.6 Tuyến hoạt động: Xem các hạn chế thường xuyên trong giấy chứng nhận phân cấp.
- 1.7 Điều kiện hoạt động: --
- 1.8 Các hạn chế khác: --
- 1.9 Số người tối thiểu yêu cầu có chứng chỉ chuyên môn sử dụng trang bị VTĐ: 01 có G.O.C

## 2 Các phương tiện cứu sinh

|                                                                     |     |
|---------------------------------------------------------------------|-----|
| 1. Tổng số người trên tàu được trang bị cứu sinh                    | 612 |
| 2. Tổng số xuống cứu sinh                                           | --  |
| 2.1 Tổng số người được chở bằng xuống cứu sinh                      |     |
| 2.2 Số lượng xuống cứu sinh có mái che một phần                     | --  |
| 2.3 Số lượng xuống cứu sinh có mái che toàn phần                    | --  |
| 2.4 Các xuống cứu sinh khác                                         |     |
| 2.4.1 Số lượng                                                      | --  |
| 2.4.2 Kiểu                                                          |     |
| 3. Số lượng xuống cấp cứu                                           | 2   |
| 3.1 Số lượng xuống cấp cứu tính vào tổng số xuống cứu sinh nêu trên | --  |
| 4. Phao bè tự thổi                                                  |     |
| 4.1 Số lượng phao bè                                                | 1   |
| 4.2 Số người các phao bè chở được                                   | 12  |
| 5. Phao bè hở có thể lật được                                       |     |
| 5.1 Số lượng phao bè                                                | 7   |
| 5.2 Số người các phao bè chở được                                   | 700 |
| 6. Số lượng hệ thống sơ tán hàng hải                                | --  |
| 6.1 Số người mà hệ thống sơ tán hàng hải phục vụ được               |     |
| 7. Số lượng phao tròn                                               | 8   |
| 8. Số lượng phao áo                                                 |     |
| 8.1 Số lượng phù hợp cho người lớn                                  | 649 |
| 8.2 Số lượng phù hợp cho trẻ em                                     | --  |
| 9. Trang bị vô tuyến điện dùng trên các phương tiện cứu sinh        |     |
| 9.1 Số lượng thiết bị phát báo ra đa                                | 2   |
| 9.2 Số lượng thiết bị vô tuyến điện thoại hai chiều VHF             | 3   |

## 3 Các hệ thống và thiết bị hàng hải

|                                                                                             |                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1. La bàn từ chuẩn                                                                          | Có trang bị     |
| 2. La bàn điện                                                                              | Có trang bị     |
| 3. Thiết bị phát hướng (THD)                                                                | Có trang bị     |
| 4. Thiết bị đo tốc độ và hành trình (so với nước/ dopple)                                   | Có trang bị, -- |
| 5. Thiết bị đo sâu                                                                          | Có trang bị     |
| 6.1 Ra đa 9 GHz                                                                             | Có trang bị     |
| 6.2 <input checked="" type="checkbox"/> Thiết bị đồ giải ra đa tự động (ARPA)               | Có trang bị     |
| <input type="checkbox"/> Thiết bị dò tìm mục tiêu tự động (ATA)                             |                 |
| 6.3 Ra đa thứ hai: <input type="checkbox"/> 3 GHz <input checked="" type="checkbox"/> 9 GHz | Có trang bị     |
| 7. Thiết bị thu tín hiệu từ hệ thống vệ tinh hàng hải toàn cầu (GPS)                        | Có trang bị     |
| 8. Thiết bị chỉ báo tốc độ quay trở tàu                                                     | --              |
| 9.1 <input checked="" type="checkbox"/> Thiết bị chỉ báo góc bánh lái                       | Có trang bị     |
| 9.2 <input type="checkbox"/> Thiết bị chỉ báo hướng lực đẩy dùng để lái tàu                 |                 |
| 10. <input checked="" type="checkbox"/> Hải đồ                                              | Có trang bị     |
| 11. Đèn tìm kiếm                                                                            | --              |
| 12. Đèn tín hiệu ban ngày                                                                   | Có trang bị     |
| 13. Thiết bị quan sát ban đêm                                                               | Có trang bị     |
| 14. <input type="checkbox"/> Thiết bị phản xạ ra đa thụ động                                | --              |
| 15. Hệ thống thu nhận âm thanh                                                              | --              |
| 16. Hệ thống nhận dạng tự động (AIS)                                                        | Có trang bị     |
| 17. Âm phẩm hàng hải                                                                        | Có trang bị     |

## 4 Trang bị vô tuyến điện

|                                                             |             |
|-------------------------------------------------------------|-------------|
| 1. Hệ thống chính                                           |             |
| 1.1 Thiết bị vô tuyến điện VHF DSC                          | Có trang bị |
| 1.1.1 Bộ mã hóa gọi chọn số                                 | Có trang bị |
| 1.1.2 Bộ thu trực canh gọi chọn số                          | Có trang bị |
| 1.1.3 Bộ thu phát vô tuyến điện thoại                       | Có trang bị |
| 1.2 Thiết bị vô tuyến điện MF/HF                            | Có trang bị |
| 1.2.1 Bộ mã hóa gọi chọn số                                 | Có trang bị |
| 1.2.2 Bộ thu trực canh gọi chọn số                          | Có trang bị |
| 1.2.3 Bộ thu phát vô tuyến điện thoại                       | Có trang bị |
| 1.2.4 Bộ in trực tiếp vô tuyến điện báo (NBDP)              | --          |
| 2. Máy thu NAVTEX                                           | Có trang bị |
| 3. Phao vô tuyến định vị vị trí sự cố qua vệ tinh (S.EPIRB) | Có trang bị |
| 4. Thiết bị truyền thanh chỉ huy                            | Có trang bị |

Chúng nhận rằng bản danh mục này được lập đúng về mọi phương diện.

Cấp tại \_\_\_\_\_ Cần Thơ \_\_\_\_\_ Ngày \_\_\_\_\_ 07 tháng 10 năm 2024 \_\_\_\_\_

## CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM

This document is signed electronically in accordance with IMO FAL.5/Circ.39/Rev.2. Validation and authentication can be obtained from <http://xm.vr.org.vn/e-cert> by using ID: 194346 and the Unique Tracking Number (UTN): 00936/24CT-HSC

Trương Hoàng Liên  
Giám đốc  
Chi cục đăng kiểm số 8  
Cục Đăng kiểm Việt Nam  
Bộ Giao thông vận tải

